



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX
ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|---------------------|---------|--|
| • Ông Trần Văn Tiến | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 27/03/2010
Miễn nhiệm ngày 09/04/2011 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Hồ Hai | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|----------------------|--|
| • Ông Lương Chương | Trưởng ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Đinh Sỹ Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010
Miễn nhiệm ngày 09/04/2011 |
| • Nguyễn Thị Lan Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hai | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2010 |
| • Ông Lê Hồng Chiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2010 |
| • Ông Trần Đỗ Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/12/2010 |
| • Ông Trần Văn Tiến | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/07/2008 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 460/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15/03/2012 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.




Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV



Đinh Thị Ngọc Thùy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1463/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.278.946.968	101.406.473.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.419.595.641	3.189.271.119
1. Tiền	111	5	5.419.595.641	3.189.271.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.940.700.199	31.282.275.433
1. Phải thu khách hàng	131		32.455.443.505	31.831.546.751
2. Trả trước cho người bán	132		2.960.622.647	1.042.727.685
3. Các khoản phải thu khác	135	6	499.673.494	386.076.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.975.039.447)	(1.978.075.603)
IV. Hàng tồn kho	140		44.121.343.836	63.943.088.770
1. Hàng tồn kho	141	7	44.173.120.734	64.037.728.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51.776.898)	(94.639.502)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.797.307.292	2.991.838.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.016.618.313	615.377.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.456.077.646	1.642.832.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	132.566.892	188.643.587
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.192.044.441	544.984.804
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.587.817.056	72.188.308.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.966.598.944	56.983.692.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	44.266.300.975	46.319.403.666
- Nguyên giá	222		124.425.658.585	124.553.957.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.159.357.610)	(78.234.554.289)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	2.783.468.000	-
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	969.883.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(198.816.000)	(969.883.857)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	5.287.720.567	4.189.864.795
- Nguyên giá	228		5.548.624.667	4.376.129.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260.904.100)	(186.264.852)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	1.629.109.402	6.474.424.415
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	603.000.000	603.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.018.218.112	14.601.615.337
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.197.517.298	14.601.615.337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	788.646.522	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		32.054.292	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		146.866.764.024	173.594.781.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.795.423.278	160.103.287.973
I. Nợ ngắn hạn	310		122.799.464.632	141.404.290.440
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	79.456.143.334	96.296.030.760
2. Phải trả người bán	312		22.706.457.583	18.805.649.670
3. Người mua trả tiền trước	313		3.090.026.423	10.578.440.387
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	685.044.990	324.675.956
5. Phải trả người lao động	315		11.664.846.310	8.276.258.710
6. Chi phí phải trả	316	20	790.149.312	923.151.924
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	4.376.544.087	6.096.030.440
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30.252.593	104.052.593
II. Nợ dài hạn	330		7.995.958.646	18.698.997.533
1. Phải trả dài hạn khác	333		10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	7.985.958.646	18.688.997.533
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.202.283.576	13.491.493.943
I. Vốn chủ sở hữu	410		15.181.042.327	13.470.252.694
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.600.000.000	1.600.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	23	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	23	-	275.797.049
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	3.770.920.870	3.770.920.870
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	144.834.860	144.834.860
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	(10.152.013.403)	(12.138.600.085)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.241.249	21.241.249
1. Nguồn kinh phí	432		21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	24	869.057.170	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		146.866.764.024	173.594.781.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
1.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi (VND)	3.526.020.871	3.262.805.513
2.	Ngoại tệ các loại		
	USD	59.838,54	107.634,63
	EURO	281,53	280,94



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Văn Tiến

Người lập biểu

Lê Đình Bích Hợp

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	25	368.375.784.466	385.695.975.683
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	35.279.444	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	368.340.505.022	385.695.975.683
4. Giá vốn hàng bán	11	26	330.662.589.284	353.221.268.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>37.677.915.738</u>	<u>32.474.707.613</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.836.007.782	6.937.939.363
7. Chi phí tài chính	22	28	15.615.489.719	17.484.432.122
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.826.467.435	12.170.641.613
8. Chi phí bán hàng	24		14.106.330.596	18.139.181.740
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.905.659.009	19.632.720.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(2.113.555.804)</u>	<u>(15.843.687.027)</u>
11. Thu nhập khác	31	29	23.121.527.325	4.087.045.938
12. Chi phí khác	32	30	19.395.255.838	553.274.291
13. Lợi nhuận khác	40		<u>3.726.271.487</u>	<u>3.533.771.647</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	<u>1.612.715.683</u>	<u>(12.309.915.380)</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	414.718.353	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(788.646.522)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	<u>1.986.643.852</u>	<u>(12.309.915.380)</u>
18.1 Lợi nhuận ST của cổ đông thiểu số	61	31	57.170	-
18.2 Lợi nhuận ST của cổ đông công ty mẹ	62	31	1.986.586.682	(12.309.915.380)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	999	(6.193)



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Văn Tiến

Người lập biểu

Lê Đình Bích Hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	375.772.252.712	430.901.466.616
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(253.811.961.781)	(282.588.570.295)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(77.546.017.449)	(60.564.265.653)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.167.642.926)	(10.876.043.084)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(325.007.977)	(559.584.450)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	34.191.451.677	68.379.986.952
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(44.564.639.695)	(99.172.880.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.548.434.561	45.520.109.171
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(9.003.923.647)	(10.641.205.036)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	22.626.822.000	2.134.003.905
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.484.983	119.379.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.711.383.336	(8.387.821.706)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	869.000.000	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	287.193.266.260	413.311.901.342
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(323.776.288.363)	(452.548.640.610)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(360.480.000)	(805.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.074.502.103)	(40.042.299.268)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.185.315.794	(2.910.011.803)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.189.271.119	6.088.991.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	45.008.728	10.291.670
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.419.595.641	3.189.271.119



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hồ Hai

Trần Văn Tiến

Lê Đình Bích Hợp

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may Đà Nẵng) theo Quyết định số 142/2004/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công Nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000715 ngày 8/8/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/09/2010 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400410498.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Thương mại Vinatex Đà Nẵng

✓ Địa chỉ: 153 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

✓ Điện thoại: (84) 0511.3823724

✓ Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất vải dệt thoi; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; Đại lý bán hàng dệt, hàng may sẵn, nguyên phụ liệu sản phẩm ngành nhựa; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ nguyên phụ liệu, sản phẩm ngành nhựa.

✓ Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 70%.

✓ Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2011: 7.869.000.000 đồng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp hàng tồn kho có sự giảm giá thì trích lập dự phòng theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Đối với trường hợp tiêu thụ trong nước, thuế suất 10% cho các loại sản phẩm, hàng hoá, nguyên vật liệu.
 - Đối với trường hợp xuất khẩu thuế suất thực hiện là 0%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.
 - Công ty mẹ được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% năm trong 5 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế nhưng thời gian hoạt động của năm đầu tiên dưới 6 tháng nên Công ty chọn thời gian miễn thuế bắt đầu từ năm 2006. Theo đó, Công ty được miễn thuế năm 2006-2007, giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2008 đến năm 2012.
 - Đối với thu nhập của Nhà máy may Phù Mỹ được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Nhà máy kinh doanh có thu nhập chịu thuế. Như vậy thời gian được miễn thuế từ năm 2005 đến năm 2007, thời gian được giảm 50% là từ năm 2008 đến 2012.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	123.010.400	37.862.000
Tiền gửi ngân hàng	5.296.585.241	3.151.409.119
Cộng	5.419.595.641	3.189.271.119

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu người lao động	42.027.648	48.190.575
Phải thu khác	457.645.846	337.886.025
Cộng	499.673.494	386.076.600

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.460.540.485	8.977.328.461
Công cụ, dụng cụ	1.518.000	24.631.000
Chi phí SX, KD dở dang	15.664.694.905	18.265.270.746
Thành phẩm	12.016.756.897	29.786.660.553
Hàng hóa	5.901.901.934	6.063.968.186
Hàng gửi đi bán	1.127.708.513	919.869.326
Cộng	44.173.120.734	64.037.728.272

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	1.016.618.313	615.377.230
Cộng	1.016.618.313	615.377.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế xuất nhập khẩu	90.102.255	90.102.255
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	6.144.288	95.682.101
Các khoản khác phải thu nhà nước,	36.320.349	2.859.231
Cộng	132.566.892	188.643.587

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	815.690.812	544.984.804
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	376.353.629	-
Cộng	1.192.044.441	544.984.804

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	47.710.228.842	72.475.325.830	4.368.403.283	124.553.957.955
Mua sắm trong năm		6.983.201.156		6.983.201.156
Mua lại TS thuê tài chính		1.176.089.766		1.176.089.766
Phân loại lại	453.791.280	(213.298.300)	(240.492.980)	-
T/lý, nhượng bán		8.273.083.272		8.273.083.272
Giảm khác			14.507.020	14.507.020
Số cuối năm	48.164.020.122	72.148.235.180	4.113.403.283	124.425.658.585
Khấu hao				
Số đầu năm	18.561.032.795	56.298.519.687	3.375.001.807	78.234.554.289
Khấu hao trong năm	1.987.911.082	6.280.509.248	420.539.843	8.688.960.173
Mua lại TS thuê tài chính		969.883.857		969.883.857
Phân loại lại	(941.918.107)	777.121.331	164.796.776	-
T/lý, nhượng bán		7.719.533.689		7.719.533.689
Giảm khác			14.507.020	14.507.020
Số cuối năm	19.607.025.770	56.606.500.434	3.945.831.406	80.159.357.610
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	29.149.196.047	16.176.806.143	993.401.476	46.319.403.666
Số cuối năm	28.556.994.352	15.541.734.746	167.571.877	44.266.300.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 39.220.492.111 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2011 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay: 43.713.978.330 đồng.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	969.883.857	969.883.857
Thuê tài chính trong năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	969.883.857	969.883.857
Số cuối năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Khấu hao		
Số đầu năm	969.883.857	969.883.857
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	969.883.857	969.883.857
Số cuối năm	198.816.000	198.816.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	2.783.468.000	2.783.468.000

Tài sản cố định thuê tài chính tăng trong năm là các hạng mục xây dựng của Nhà máy may Phù Mỹ, được Thuê tài chính theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTĐ ngày 25/06/2010 giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ. Thời gian thuê: 15 năm bắt đầu từ tháng 1/2011, lãi suất: 0%. Giá trị tài sản thuê: 2.982.284.000 đồng và Công ty thực hiện khấu hao tương ứng với thời gian thuê (15 năm). Khi thanh toán hết các khoản nợ thuê tài chính thì các tài sản này sẽ thuộc quyền sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.093.994.783	282.134.864	4.376.129.647
Mua trong năm	1.157.988.000		1.157.988.000
Tặng khác	14.507.020		14.507.020
Giảm khác		-	-
Số cuối năm	5.266.489.803	282.134.864	5.548.624.667
Khấu hao			
Số đầu năm	-	186.264.852	186.264.852
Khấu hao trong năm	-	74.639.248	74.639.248
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối năm	-	260.904.100	260.904.100
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.093.994.783	95.870.012	4.189.864.795
Số cuối năm	5.266.489.803	21.230.764	5.287.720.567

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cải tạo nhà làm việc, vệ sinh 88 Thanh Sơn	40.164.146	
Nhà ăn Dung Quất	10.200.068	10.200.068
Dự án Nhà máy Vinatex Đà Nẵng Sơn Trà	-	5.501.843.595
Trung tâm thương mại dệt may 81 Thái Phiên	1.522.944.168	962.380.752
Giàn treo quần thành phẩm Nhà máy Dung Quất	55.801.020	
Cộng	1.629.109.402	6.474.424.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	603.000.000	603.000.000
+ Công ty CP Vận tải E & F	300.000.000	300.000.000
+ Công ty Cổ phần Dệt Nam Định	303.000.000	303.000.000
Cộng	603.000.000	603.000.000

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được các Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận tải E & F, Công ty Cổ phần Dệt Nam Định cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức cho các khoản vốn đã đầu tư. Do các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này. Do đó, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	3.197.517.298	2.253.053.167
Tiền thuê đất trả trước nhiều năm tại KCN An Đồn	-	12.348.562.170
Cộng	3.197.517.298	14.601.615.337

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	788.646.522	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	788.646.522	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/12/2011 VND	USD	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn		62.091.801.261		92.860.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	266.657,50	5.553.942.410		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		-		4.196.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.897.491,05 #	39.520.943.589	640.378,86 #	12.123.000.000
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội		-	948.271,30 #	17.950.000.000
Ngân hàng INDOVINA Đà Nẵng	383.930,72 #	7.996.509.036		7.261.000.000
- VND				1.797.000.000
- USD	383.930,72 #	7.996.509.036	288.597,06 #	5.463.000.000
Ngân hàng PG Bank	433.090,37 #	9.020.406.226		36.390.000.000
- VND				7.783.000.000
- USD	433.090,37 #	9.020.406.226	1.511.059,62 #	28.607.000.000
Chi nhánh Công ty tài chính dệt may		-		14.553.000.000
Cán bộ công nhân viên		-		383.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		17.364.342.073		3.435.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		15.129.312.697		129.000.000
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi		333.600.000		333.000.000
Ngân hàng Quân Đội		1.002.613.376		834.000.000
- VND		238.000.000		834.000.000
- USD	36.710,84 #	764.613.376		
Ngân hàng NN & PTNN Đà Nẵng		700.000.000		700.000.000
Ủy ban Nhân dân huyện Bình Định		198.816.000		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng				1.437.000.000
Cộng		79.456.143.334		96.296.000.000

Vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam theo Hợp đồng vay số 153/HĐ-TĐDMVN ngày 20/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thay đổi lần thứ 2 về việc gia hạn thời hạn vay. Thời hạn vay kéo dài 1 năm đến 31/12/2012, trả nợ gốc vào ngày 25/04/2012, lãi suất vay 14%/năm.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế GTGT	669.850.357	324.675.956
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	172.563	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.022.070	-
Cộng	685.044.990	324.675.956

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí hàng nhập, vận chuyển	777.485.806	923.151.924
Chi phí phải trả khác	12.663.506	-
Cộng	790.149.312	923.151.924

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	2.369.607.609	2.328.569.034
Bảo hiểm xã hội	720.967.359	393.181.597
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.285.969.119	3.374.279.809
- Cổ tức phải trả	43.381.166	403.861.166
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam (lãi vay phải trả)	809.149.399	2.003.419.009
- Chi nhánh Công ty Tài chính Dệt may (lãi vay phải trả)	-	146.905.881
- Phải trả khác	433.438.554	820.093.753
Cộng	4.376.544.087	6.096.030.440

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	5.202.490.646	18.688.997.533
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	15.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNN Đà Nẵng	1.239.897.533	1.964.897.533
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng	3.464.593.113	892.500.000
+ Ngân hàng Phát triển chi nhánh Quảng Ngãi	498.000.000	831.600.000
Nợ dài hạn	2.783.468.000	-
+ Thuê tài chính	2.783.468.000	-
Cộng	7.985.958.646	18.688.997.533

- Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội theo Hợp đồng vay số 110.11.301.50297.TD.DN ngày 07/04/2011. Mục đích vay: thanh toán tiền mua máy móc thiết bị nội địa và nhập khẩu, thời hạn vay: 48 tháng kể từ tháng 4 năm 2005, lãi suất vay: 5,4 %, tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất số AM393798 và số BA645155.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VN
Số dư tại 01/01/2010	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	(3.248.067.960)	3.770.920.870	144.834.860	1.364.007.200
Tăng trong năm	-	-	-	3.986.971.737	-	-	(12.309.915.380)
Giảm trong năm	-	-	-	463.106.728	-	-	1.192.692.000
Số dư tại 31/12/2010	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	275.797.049	3.770.920.870	144.834.860	(12.138.600.000)
Số dư tại 01/01/2011	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	275.797.049	3.770.920.870	144.834.860	(12.138.600.000)
Tăng trong năm	-	-	-	1.147.660.195	-	-	1.986.586.680
Giảm trong năm	-	-	-	1.423.457.244	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	-	3.770.920.870	144.834.860	(10.152.013.400)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của nhà nước (Tập đoàn Dệt may Việt Nam)	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13.878.200.000	13.878.200.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	121.800.000	121.800.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu thường	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	12.180	12.180
- Cổ phiếu thường	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.987.820	1.987.820
- Cổ phiếu thường	1.987.820	1.987.820
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(12.138.600.085)	1.364.007.295
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.986.586.682	(12.309.915.380)
Phân phối lợi nhuận	-	1.192.692.000
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển		
- Trả cổ tức		1.192.692.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(10.152.013.403)	(12.138.600.085)

24. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn đầu tư ban đầu	869.000.000	
Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	57.170	
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối năm	869.057.170	

25. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	368.375.784.466	385.695.975.683
+ Doanh thu bán hàng hóa	50.255.097.584	58.706.502.115
+ Doanh thu bán thành phẩm	317.503.465.627	326.989.473.568
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	617.221.255	
Các khoản giảm trừ doanh thu	35.279.444	-
+ Hàng bán bị trả lại	35.279.444	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	368.340.505.022	385.695.975.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	36.282.979.601	54.074.770.416
Giá vốn thành phẩm đã bán	294.379.609.683	299.146.497.654
Cộng	330.662.589.284	353.221.268.070

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.484.985	101.379.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000	18.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.747.522.797	6.818.559.938
Cộng	2.836.007.782	6.937.939.363

28. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	7.826.467.435	12.170.641.613
Chiết khấu thanh toán	2.241.309	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.645.215.164	5.313.790.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	141.565.811	
Cộng	15.615.489.719	17.484.432.122

29. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chuyển giao thuê lại đất Dự án Vinatex ĐN - Sơn Trà	19.628.000.000	
Xử lý nợ tồn đọng	-	779.111.058
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.998.822.000	1.940.003.550
Thu nhập từ tiền thưởng	381.637.301	388.274.272
Thu nhập từ bồi thường do bão số 9	-	164.694.000
Thu nhập từ thanh lý vải phế liệu, các công cụ	69.570.000	687.219.606
Thu nhập khác	43.498.024	127.743.452
Cộng	23.121.527.325	4.087.045.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của đất tại KCN An Đồn khi chuyển nhượng	18.709.192.134	
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	553.549.583	413.834.810
Chi phí khác phục bảo	-	65.986.431
Chi phí phạt, chi phí khác	132.514.121	73.453.050
Cộng	19.395.255.838	553.274.291

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.612.715.683	(12.309.915.380)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	51.839.476	2.940.502.902
Điều chỉnh tăng	81.839.476	2.958.502.902
- Chi phí tiền thưởng lễ, tết	-	2.917.179.486
- Chi phí không hợp lệ	-	5.400.000
- Chi phí tiền phạt	81.839.476	35.923.416
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Điều chỉnh giảm	30.000.000	18.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	30.000.000	18.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	1.664.555.159	(9.369.412.478)
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	918.807.866	
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	745.747.293	
Chuyển lỗ từ năm trước của Công ty mẹ	745.057.043	
Tổng thu nhập tính thuế sau khi trừ chuyển lỗ	919.498.116	
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	918.807.866	
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	690.250	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	414.718.353	
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	414.545.790	
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	172.563	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	414.718.353	
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(788.646.522)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.986.643.852	(12.309.915.380)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	57.170	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	1.986.586.682	(12.309.915.380)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.986.586.682	(12.309.915.380)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.986.586.682	(12.309.915.380)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.987.820	1.987.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	999	(6.193)

33. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.649.229.853	203.166.085.609
Chi phí nhân công	75.117.899.235	72.178.831.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.979.704.462	10.068.092.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.047.509.864	20.549.645.019
Chi phí khác bằng tiền	32.840.541.567	38.936.484.659
Cộng	300.634.884.981	344.899.139.179

34. Giao dịch với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Nghiệp vụ phát sinh	Mối quan hệ	Năm 2011 VND
Bán hàng		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư	19.628.000.000
Lãi vay		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư	1.212.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Số dư với các bên liên quan

Số dư với bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2011 VND
Gốc vay phải trả Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư	15.129.312.697
Lãi vay phải trả Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư	809.149.399

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Văn Tiến

Người lập biểu

Lê Đình Bích Hợp